

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2023/DS-ST

Ngày: 28/6/2023

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Thiếu Liên;
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Tuyết Mai – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Tĩnh –Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2023/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Châu Q.V, sinh năm: 1976

Địa chỉ: phường X, thành phố Y, tỉnh Z.

Ông V có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* bà Lê H.L, sinh năm: 1973

Địa chỉ: phường A, quận B, Thành phố C.

Bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 6 năm 2022 của ông Châu Q.V và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ông Châu Q.V là nguyên đơn trình bày: nguyên trước đây ông có chuyển nhượng cho bà Lê H.L 3,6ha đất gồm các thửa 85, 104, 106, 20 cùng tờ bản đồ 207 tại xã D, huyện E, tỉnh F với giá bán là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), ông đã giao toàn bộ 3,6ha đất cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền cho ông. Sau đó ông và bà L thỏa thuận khoản tiền nợ mua đất còn thiếu chuyển sang thành nợ vay và bà L sẽ ký hợp đồng vay cho ông đối với tiền còn nợ là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

Ngày 06/4/2020, ông và bà L thỏa thuận ra Phòng công chứng số x, Thành phố C ký hợp đồng vay tiền số công chứng 04923, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền vay 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng) với lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ thời điểm hợp đồng vay được công chứng.

Từ ngày 06/4/2020 đến 06/7/2020 bà L không trả lãi.

Ngày 08/7/2020 bà L có trả cho ông 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc là bà L trả bằng tiền mặt cho ông. Số tiền nợ gốc còn lại là 1.550.000.000 đồng.

Từ ngày 17/11/2020 đến ngày 19/01/2021, bà L trả thêm 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc cho ông và số tiền này bà L trả thành 05 lần, lần lượt là các ngày (*đính kèm sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn*). Việc trả số tiền gốc này bà L chuyển khoản cho bà Ngô L.X và bà X chuyển khoản lại cho ông.

Từ ngày 08/7/2020 đến nay bà L chưa trả tiền lãi.

Đến nay số tiền nợ gốc bà L còn nợ ông là 1.455.000.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông các vấn đề sau:

Buộc bà Lê H.L trả cho ông số tiền nợ gốc là 1.455.000.000đ (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 1%/tháng đối với số nợ kể trên, thời gian tính lãi kể từ ngày 06/4/2020 đến ngày 28/6/2023 cụ thể như sau:

- Lãi từ ngày 06/4/2020 đến 06/7/2020 là 03 tháng với số tiền gốc 2.600.000.000 đồng: $2.600.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 78.000.000 \text{ đồng}$.

- Lãi từ ngày 08/7/2020 đến 08/11/2020 là 04 tháng với số tiền gốc 1.550.000.000 đồng: $1.550.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 62.000.000 \text{ đồng}$.

- Lãi từ ngày 09/11/2020 tính đến ngày 28/6/2023 là 31 tháng và 19 ngày với số tiền gốc 1.455.000.000 đồng: $1.455.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng và } 19 \text{ ngày} = 460.265.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là: $78.000.000 \text{ đồng} + 62.000.000 \text{ đồng} + 460.265.000 \text{ đồng} = 600.265.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi là: 1.455.000.000 đồng + 600.265.000 đồng = 2.055.265.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Ông xác định ông chỉ khởi kiện bà Lê H.L trả số tiền nợ gốc và lãi như trên, ông không yêu cầu chồng của bà L (nếu có) cùng trả nợ.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và có đơn xin vắng mặt. Riêng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, về thời hạn chứng bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: ông Châu Q.V và bà Lê H.L có thỏa thuận: ông V có mua của ông Lê Văn Hùng những thửa đất số 104, 106, 20 tờ bản đồ số 207 tại xã D, huyện E, tỉnh F diện tích khoảng 3,6ha. Ông V đồng ý cho ông Hùng ký giấy ủy quyền cho bà L và ông V bàn giao lại 3,6ha đất nêu trên cho bà L với số tiền 2.600.000.000 đồng. Ngày 06/4/2020, hai bên ký Hợp đồng vay tiền, nội dung bà Lê H.L vay của ông Châu Q.V số tiền 2.600.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày hợp đồng công chứng. lãi suất 1%/tháng (có xác nhận của bà Lê H.L về các nội dung nêu trên).

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 08/7/2020 bà L đã thanh toán cho ông V 1.050.000.000 đồng, ngày 17/11/2020 đến ngày 19/01/2021 đã thanh toán 95.000.000 đồng, tổng số tiền bà L đã trả cho ông V là 1.145.000.000 đồng. Đến nay, bà Lê H.L còn nợ số tiền nợ gốc 1.455.000.000 đồng, số tiền nợ lãi cụ thể:

+ Lãi từ ngày 06/4/2020 đến 06/7/2020 là 03 tháng: $2.600.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 78.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi từ ngày 08/7/2020 đến 08/11/2020 là 04 tháng: $1.550.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 62.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi từ ngày 09/11/2020 tạm tính đến 28/6/2023 là 31 tháng 19 ngày: $1.455.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng} \text{ và } 19 \text{ ngày} = 460.265.000 \text{ đồng}$.

Nhận thấy, bà L không thực hiện việc trả nợ gốc 1.455.000.000 đồng và lãi theo thỏa thuận, đến nay đã quá thời hạn thực hiện nghĩa vụ. vì phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký. Do đó, việc ông Châu Q.V yêu cầu bà Lê H.L

thanh toán số tiền nợ gốc là 1.455.000.000 đồng và nợ lãi theo số tiền nợ gốc trên khoảng thời gian chưa thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng như trên, căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp phát sinh giữa ông Châu Q.V và bà Lê H.L là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thời điểm xác lập giao dịch là ngày 06/4/2020 nên được Bộ luật Dân sự năm 2015 điều chỉnh. Xét bị đơn có nơi cư trú tại phường A, quận B, Thành phố C. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm giải quyết của Toà án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 chỉ có bên cho vay là ông Châu Q.V, bên vay là bà Lê H.L. Nguyên đơn cũng chỉ khởi kiện bà L nên Tòa án không đưa chồng bà L (nếu có) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Châu Q.V là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bà Lê H.L là bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3.2] Mặc dù, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà Lê H.L đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Có nghĩa là bà L đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bà L phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Xét yêu cầu của ông Châu Q.V yêu cầu bà Lê H.L trả cho ông tổng số tiền là 2.055.265.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.455.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 29/5/2023 là 600.265.000 đồng (sáu trăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng), Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận. Xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời

trình bày của nguyên đơn thì việc hai bên ký kết hợp đồng vay tài sản được thể hiện như sau:

Về hợp đồng vay tiền: ông Châu Q.V và bà Lê H.L đã ký kết với nhau hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020, số công chứng 04923, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD để thỏa thuận cho khoản tiền nợ mua đất mà trước đây ông V đã chuyển nhượng cho bà Lê H.L 3,6ha đất gồm các thửa 85, 104, 106, 20 cùng tờ bản đồ 207 tại xã D, huyện E, tỉnh F với giá bán là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), ông V đã giao toàn bộ 3,6 ha đất cho bà L nhưng bà L chưa thanh toán tiền cho ông V. Do đó, ông V và bà L thỏa thuận số tiền nợ mua đất chưa thanh toán của bà L sẽ chuyển thành khoản nợ vay theo hợp đồng vay tiền như trên với số tiền vay là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng). Đồng thời, bà L có ký xác nhận các nội dung nêu trên. Như vậy, hai bên đã ký kết với nhau hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung của hợp đồng vay tiền: chủ thể giao kết hợp đồng là ông Châu Q.V (bên cho vay) và bà Lê H.L (bên vay) đều là những cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi để giao kết hợp đồng. Khi ký kết hợp đồng, các bên đều hoàn toàn tự nguyện và hợp đồng vay tiền có công chứng tại Phòng công chứng số x, Thành phố C. Theo thỏa thuận của hợp đồng vay, phía ông V cho bà L vay số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), với lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ thời điểm hợp đồng vay được công chứng. Nên có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi.

Như vậy, hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 được ký kết giữa ông Châu Q.V với bà Lê H.L có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tại thời điểm ký kết hợp đồng.

[4.2] Về số nợ gốc: căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 mà hai bên ký kết, số nợ gốc được xác định là 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng kể từ thời điểm hợp đồng vay được công chứng. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông V thì ngày 08/7/2020, bà L có trả thêm cho ông V số tiền gốc là 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Từ ngày 17/11/2020 đến ngày 19/01/2021, bà L trả thêm cho ông V 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và số tiền này bà L trả thành 05 lần. Việc trả số tiền gốc này bà L chuyển khoản cho bà Ngô L.X và bà X đã chuyển khoản lại cho ông V. Tính đến ngày Tòa án xét xử, số tiền nợ gốc bà L còn nợ ông V là 1.455.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Nhận thấy, từ khi đến hạn phải thanh toán số tiền nợ gốc trên nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu

cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.455.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng).

[4.3] Về lãi suất: nguyên đơn ông Châu Q.V yêu cầu bị đơn bà Lê H.L trả tiền lãi là 1%/tháng tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc theo hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020, thời gian tính lãi kể từ ngày 06/4/2020 đến ngày 28/6/2023 cụ thể như sau:

- Lãi từ ngày 06/4/2020 đến 06/7/2020 là 03 tháng với số tiền gốc 2.600.000.000 đồng: $2.600.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 78.000.000 \text{ đồng}$.

- Lãi từ ngày 08/7/2020 đến 08/11/2020 là 04 tháng với số tiền gốc 1.550.000.000 đồng: $1.550.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 4 \text{ tháng} = 62.000.000 \text{ đồng}$.

- Lãi từ ngày 09/11/2020 tính đến ngày 28/6/2023 là 31 tháng và 19 ngày với số tiền gốc 1.455.000.000 đồng: $1.455.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng và } 19 \text{ ngày} = 460.265.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi là: $78.000.000 \text{ đồng} + 62.000.000 \text{ đồng} + 460.265.000 \text{ đồng} = 600.265.000 \text{ đồng}$.

Xét số tiền lãi do ông Châu Q.V yêu cầu được tính dựa trên mức lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020. Theo quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm (1,66%/tháng). Vì vậy, việc hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn theo hợp đồng vay nói trên bao gồm các khoản: (1) lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả 1%/tháng tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng; (2) tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc và (3) tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện cũng như bảng tự khai nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc chưa trả kể từ ngày 06/4/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, đối chiếu với quy định của pháp luật thì tổng số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, buộc bà Lê H.L trả cho ông Châu Q.V tổng số tiền lãi là 600.265.000 đồng (sáu trăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Như vậy, bà Lê H.L phải trả cho ông Châu Q.V tổng số tiền là 2.055.265.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.455.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm

mười lăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 28/6/2023 là 600.265.000 đồng (sáu trăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

[5] Về án phí: do yêu cầu của ông Châu Q.V được chấp nhận nên ông Châu Q.V không phải nộp án phí. Hoàn lại cho ông Châu Q.V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.071.750 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0034435 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân.

Bà Lê H.L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả là 2.055.265.000 đồng, số tiền án phí là 73.105.300 đồng (bảy mươi ba triệu một trăm lẻ năm ngàn ba trăm đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Châu Q.V đối với bà Lê H.L.

Buộc bà Lê H.L phải trả cho ông Châu Q.V tổng số tiền 2.055.265.000 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.455.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 600.265.000 đồng (sáu trăm triệu hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Lê H.L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo hợp đồng vay tiền ngày 06/4/2020 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: bà Lê H.L chịu 73.105.300 đồng (bảy mươi ba triệu một trăm lẻ năm ngàn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Châu Q.V số tiền 34.071.750 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi một ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí mà

ông V đã nộp theo biên lai thu số 0034435 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo: các bên đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiếu